

MỐI QUAN HỆ GIỮA NĂNG LỰC CẢM XÚC - XÃ HỘI VÀ CẢM NHẬN HẠNH PHÚC CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

Phan Thị Kim Liên^{1,+},
Lê Văn Khuyển²

¹Trường Đại học Văn Lang; ²Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế
+Tác giả liên hệ • Email: lien.ptk@vlu.edu.vn

Article history

Received: 28/6/2025

Accepted: 01/8/2025

Published: 20/10/2025

Keywords

Social-emotional
competence, well-being,
student, higher education

ABSTRACT

Contemporary university education is increasingly focusing on the comprehensive development of learners' capacities, especially soft skills that contribute to shaping the quality of life. This study investigates the relationship between social-emotional competence and university students' perceived happiness within the context of higher education. Employing a cross-sectional survey design, data were collected from a sample of 396 students at Van Lang University using measurement scales that have been validated for reliability in Vietnam. The data were analyzed through descriptive statistics, Pearson correlation, and linear regression analysis. The findings reveal that social-emotional competence is positively and significantly associated with students' well-being. Notably, the dimensions of Self-Awareness and Responsible Decision-Making emerge as the strongest predictors. The study offers a deeper understanding of the role of social-emotional competence in promoting students' well-being and practical implications for embedding social-emotional learning into undergraduate programs.

1. Mở đầu

Thế giới đương đại đối mặt với những thay đổi nhanh chóng và phức tạp không ngừng đã làm nổi bật tầm quan trọng của các năng lực cảm xúc - xã hội (NLCXXH), chúng được coi là nền tảng cho sự thích ứng và thành công của cá nhân. Bằng cách phát triển các kỹ năng cảm xúc - xã hội, các cá nhân được trang bị tốt hơn để thích nghi với những thách thức và cơ hội trong cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp của họ (Simion, 2023).

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về mối liên hệ giữa NLCXXH và sự thành công học đường, trong đó có trải nghiệm cảm nhận hạnh phúc (CNHP) từ người học, tập trung phần lớn là các nghiên cứu ở bậc trung học (Jones & Bouffard, 2012; Weissberg & Cascarino, 2013; Kaşıkçı & Özhan, 2021). Trên khách thể là sinh viên (SV) đại học cũng thể hiện kết quả tương tự, NLCXXH tác động tích cực đến sức khỏe tâm thần của SV, trong đó có CNHP (Simion, 2023; Jin et al., 2025).

Tại Việt Nam, xu hướng nghiên cứu NLCXXH hiện chủ yếu mô tả mức độ NLCXXH và cách thức phát triển NLCXXH (Trần Thị Tú Anh và Trần Thị Thuý, 2017; Hoàng Thu Huyền, 2023; Trần Thị Tâm Minh, 2024). Cùng với đó là một số nghiên cứu tập trung mô tả mức độ CNHP trong bối cảnh đại học (Hồ Văn Dũng, 2022; Đặng Thị Kim Ánh và Trịnh Phương Thảo, 2024; Nguyễn Mai Đức Mạnh và Nguyễn Huỳnh Minh Phúc, 2024). Một số nghiên cứu khác đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến CNHP của SV (Đinh Thị Thi và Lê Thái Phương, 2022; Nguyễn Thị Minh Phương, 2023), trong khi các nghiên cứu về mối quan hệ giữa NLCXXH và CNHP còn ít ỏi.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát mối quan hệ giữa NLCXXH và CNHP của SV, góp phần cung cấp luận cứ thực tiễn cho việc thiết kế các hoạt động giáo dục phát triển NLCXXH trong môi trường giáo dục đại học.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề lý luận

Năng lực cảm xúc - xã hội. Theo Tổ chức hợp tác về học thuật và học tập cảm xúc - xã hội (CASEL, 2020), NLCXXH (Social Emotional Competence) là “khả năng giúp con người hiểu và quản lý cảm xúc, thiết lập và duy trì các mối quan hệ tích cực, ra quyết định có trách nhiệm, ý thức về bản thân và thấu hiểu người khác”. Theo đó, cảm xúc - xã hội có năm năng lực thành phần: “tự nhận thức, tự quản lý, nhận thức xã hội, thiết lập và duy trì quan hệ xã hội và ra quyết định có trách nhiệm”. Như vậy, trong phạm vi nghiên cứu này, NLCXXH của SV được hiểu là “khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp nhằm nhận thức và quản lý bản thân, thấu cảm người khác,

thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội tích cực, cũng như ra quyết định có trách nhiệm, qua đó giúp cá nhân thích ứng và giải quyết hiệu quả các vấn đề trong học tập và cuộc sống”.

Cảm nhận hạnh phúc. “Hạnh phúc” (well-being) là một thuật ngữ mặc dù đã xuất hiện từ Hy Lạp cổ đại, nhưng “hạnh phúc” là hướng nghiên cứu bùng nổ trong thế kỉ XXI được khởi xướng bởi tâm lí học tích cực. Seligman (2011) đề xuất, “Hạnh phúc” bao gồm 5 thành tố: “Cảm xúc tích cực, sự gắn kết, các mối quan hệ tích cực, ý nghĩa sống, thành tựu”. Từ đây, có thể hiểu rằng CNHP của SV là sự phản ánh mức độ hài lòng và những trải nghiệm tích cực mà họ tự cảm nhận về đời sống đại học.

2.2. Khái quát chung về khảo sát

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp cắt ngang, được thực hiện trên 396 SV khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Văn Lang, thuộc các ngành Tâm lí học, Quan hệ công chúng, Truyền thông đa phương tiện và Đông phương học. Trong số, 31,8% là nam và 68,2% là nữ, độ tuổi trung bình là 18,5 tuổi. Xét theo kết quả học tập, đa số SV có điểm trung bình học tập (GPA) từ mức Khá trở lên, chỉ 3,5% SV đạt mức Trung bình hoặc thấp hơn. Mẫu được chọn bằng kĩ thuật chọn mẫu thuận tiện, dựa trên sự sẵn có và khả năng tiếp cận của người nghiên cứu.

Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi tự báo cáo trực tuyến. Tổng cộng có 437 phiếu khảo sát được thu về, sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ, 396 phiếu hợp lệ được sử dụng cho phân tích. Thời gian khảo sát kéo dài một tháng (02/2025-3/2025). Dữ liệu được xử lí bằng phần mềm SPSS 22.0. Các phép thống kê sử dụng bao gồm: Thống kê mô tả, Phân tích tương quan Pearson; Hồi quy tuyến tính.

Công cụ nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng hai thang đo đã được thích nghi và kiểm định tại Việt Nam. Thứ nhất, thang đo PERMA-Profiler do Butler và Kern (2016) phát triển, dựa trên mô hình PERMA của Seligman (2011), được sử dụng để đo lường mức độ hạnh phúc thông qua năm khía cạnh cốt lõi: “Cảm xúc tích cực”, “Sự gắn kết”, “Mối quan hệ tích cực”, “Ý nghĩa” và “Thành tựu”. Phiên bản thang đo do Đinh Thị Thi và Lê Thái Phụng (2021) thích nghi, kiểm định trên đối tượng SV đại học, bảo đảm tính phù hợp về ngôn ngữ và bối cảnh văn hoá. Các mục hỏi được đánh giá theo thang Likert 11 mức độ (0=Không bao giờ, 10=Luôn luôn). Kết quả kiểm định trong nghiên cứu này cho thấy hệ số Cronbach’s Alpha đạt 0,97, phản ánh độ tin cậy và tính nhất quán nội tại rất cao.

Thứ hai, thang đo NLCXXH (Social Emotional Competence Questionnaire - SECQ) do Zhou & Ee (2012) phát triển từ mô hình CASEL, được Trần Thị Tú Anh và cộng sự (2019) dịch thuật, thích nghi phù hợp bối cảnh văn hoá Việt Nam. Thang đo gồm 25 mục hỏi, sử dụng thang Likert 6 mức độ (1 = Hoàn toàn không phù hợp, 6 = Hoàn toàn phù hợp). Kết quả kiểm định trong nghiên cứu này cho thấy hệ số Cronbach’s Alpha đạt 0,94, khẳng định tính tin cậy và tính nhất quán cao của công cụ.

2.3. Kết quả khảo sát

2.3.1. Thực trạng năng lực cảm xúc - xã hội của sinh viên

Bảng 1. NLCXXH của SV

TT	NLCXXH	ĐTB	ĐLC
1	“Năng lực tự nhận thức”	4,50	0,82
2	“Năng lực tự quản lí”	4,16	0,97
3	“Năng lực nhận thức xã hội”	4,34	0,89
4	“Năng lực thiết lập và duy trì quan hệ xã hội”	4,50	0,83
5	“Năng lực ra quyết định có trách nhiệm”	4,60	0,79
6	NLCXXH chung	4,42	0,74

Thống kê mô tả ở bảng 1 cho thấy điểm trung bình (ĐTB) các thành tố của NLCXXH dao động từ 4,16 đến 4,60 trên thang 6 mức độ. Trong đó, năng lực “Ra quyết định có trách nhiệm” đạt mức cao nhất - 4,60, tiếp theo là “Tự nhận thức” và “Thiết lập và duy trì quan hệ xã hội” (đều 4,50), trong khi “Tự quản lí” có ĐTB thấp nhất (4,16). Độ lệch chuẩn (ĐLC) từ 0,79 đến 0,97 phản ánh mức độ biến thiên vừa phải giữa các nhóm SV. Kết quả này cho thấy SV có NLCXXH nhìn chung ở mức khá, với các năng lực thành phần khá đồng đều.

2.3.2. Thực trạng cảm nhận hạnh phúc của sinh viên

Bảng 2. CNHP của SV trong môi trường học đường

TT	CNHP	ĐTB	ĐLC
1	“Cảm xúc tích cực”	6,83	2,41
2	“Sự gắn kết”	6,65	2,42
3	“Mối quan hệ”	6,87	2,46

4	“Ý nghĩa”	7,04	2,35
5	“Thành tựu”	7,16	2,28
6	CNHP chung	6,91	2,25

Dữ liệu từ bảng 2 khẳng định rằng, ĐTB chỉ số hạnh phúc tổng thể của SV đạt 6,91 (ĐLC=2,25). Xét theo năm thành phần trong mô hình PERMA, “Thành tựu” ghi nhận mức ĐTB cao nhất (7,16), tiếp đến là “Ý nghĩa” (7,04), “Mối quan hệ” (6,87) và “Cảm xúc tích cực” (6,83). Trong khi đó, “Sự gắn kết” có ĐTB thấp nhất (6,65) so với các yếu tố còn lại. ĐLC dao động từ 2,28 đến 2,46 thể hiện mức độ biến thiên nhất định trong CNHP của nhóm SV tham gia khảo sát. Nếu so sánh với nhóm NLCXXH thì các biến CNHP có phân tán lớn hơn. Xét ở mức độ CNHP của SV ở mức trung bình khá (ĐTB=6,91), kết quả này khác biệt ở một mức độ nhất định so với nghiên cứu của Đinh Thị Thi và Lê Thái Phụng (2021) là ở mức Khá cao trên cùng thang đo PERMA.

2.3.3. Mối quan hệ giữa năng lực cảm xúc - xã hội và cảm nhận hạnh phúc của sinh viên

Để làm rõ mối quan hệ giữa các biến chính, phân tích tương quan Pearson được tiến hành. Kết quả được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Tương quan giữa CNHP và các biến độc lập

Biến	Hệ số tương quan (r)	Mức ý nghĩa (p)
NLCXXH	0,441	0,000
Điểm học tập (GPA)	0,112	0,026
Giới tính	0,010	0,850
Tuổi	0,039	0,439

Phân tích tương quan Pearson chỉ rõ, chỉ số NLCXXH có mối tương quan thuận, vừa phải và có ý nghĩa thống kê với mức độ CNHP của SV ($r = 0,441$, $p < 0,001$). GPA có mối tương quan thuận yếu với CNHP ($r = 0,112$, $p < 0,05$). Các biến giới tính, ngành học và tuổi không cho thấy mối quan hệ đáng kể với CNHP ($p > 0,05$). Bên cạnh đó, tuổi có mối tương quan nghịch yếu với GPA ($r = -0,106$, $p < 0,05$) và NLCXXH ($r = -0,128$, $p < 0,05$), gợi ý rằng SV lớn tuổi hơn có xu hướng GPA và NLCXXH thấp hơn, song mức độ ảnh hưởng không đáng kể.

Bảng 4. Kết quả hồi quy tuyến tính giữa NLCXXH và CNHP

Biến dự báo (Predictor)	B (Unstd.)	Beta (Std.)	t	Sig.
(Hằng số)	0,998	—	1,620	0,106
NLCXXH	1,338	0,441	9,745	0,000

Mô hình: $R = 0,441$, $R^2 = 0,194$, $F(1, 394) = 94,958$, $p < 0,001$.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính gợi ý rằng NLCXXH có mối quan hệ tuyến tính tích cực và có ý nghĩa thống kê với CNHP của SV ($\beta = 0,441$; $p < 0,001$). Mô hình hồi quy có hệ số xác định $R^2 = 0,194$, nghĩa là NLCXXH giải thích được 19,4% sự biến thiên trong chỉ số CNHP tổng thể của SV. Giá trị F kiểm định ý nghĩa mô hình đạt 94,958 ($p < 0,001$), khẳng định mô hình phù hợp để dự đoán. Kết quả này hàm ý rằng SV có năng lực quản lý và điều tiết cảm xúc - xã hội càng tốt thì mức độ CNHP học đường càng cao. Bên cạnh đó, hệ số hồi quy chưa điều chỉnh ($B = 1,338$) cho thấy cứ mỗi đơn vị tăng trong điểm số NLCXXH sẽ làm mức CNHP tăng trung bình 1,338 điểm, khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục NLCXXH là góp phần nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho SV trong bối cảnh giáo dục đại học.

Bảng 5. Kết quả hồi quy tuyến tính bội giữa các biến độc lập và CNHP

Biến	B	Sai số chuẩn	Beta	t	Sig.
Hằng số	-4,389	2,040		-2,151	0,032
NLCXXH	1,363	0,138	0,449	9,869	0,000
Tuổi	0,212	0,093	0,104	2,279	0,023
Giới tính	0,156	0,218	0,032	0,718	0,473
Điểm học tập	0,255	0,151	0,078	1,688	0,092
Ngành học	0,038	0,040	0,044	0,953	0,341

Mô hình hồi quy trên xác định NLCXXH có ảnh hưởng mạnh nhất, hệ số Beta=0,449 và có ý nghĩa $p < 0,001$. Đồng nghĩa rằng, mỗi điểm tăng của NLCXXH làm mức độ CNHP tăng 1,363 đơn vị, trong khi các yếu tố khác không đổi. Song song đó, biến tuổi có ảnh hưởng nhẹ, nhưng có ý nghĩa ($p = 0,023$). SV lớn tuổi hơn một chút có xu hướng CNHP cao hơn. Mặt khác, giới tính, kết quả học tập và ngành học: Không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$), nghĩa

là trong mô hình này không đủ cơ sở kết luận chúng ảnh hưởng rõ rệt đến CNHP của SV. Tóm lại, NLCXXH là yếu tố dự báo mạnh và có ý nghĩa nhất đối với CNHP của SV trong nghiên cứu này.

Bảng 6. Kết quả hồi quy tuyến tính bội giữa các thành phần NLCXXH và CNHP

Biến độc lập	B	Std. Error	Beta	t	p	Tolerance	VIF
(Hằng số)	0,369	0,635		0,580	0,562		
“Tự nhận thức”	0,542	0,183	0,199	2,956	0,003	0,439	2,276
“Tự quản lí”	0,130	0,155	0,056	0,840	0,402	0,443	2,258
“Thiết lập và duy trì quan hệ xã hội”	0,285	0,197	0,105	1,442	0,150	0,374	2,674
“Ra quyết định có trách nhiệm”	0,758	0,218	0,269	3,477	0,001	0,334	2,998
“Nhận thức xã hội”	-0,278	0,190	-0,110	-1,459	0,145	0,350	2,856

Kết quả hồi quy tuyến tính bội được thực hiện nhằm kiểm tra mức độ dự báo của các thành phần NLCXXH đối với CNHP của SV. Mô hình gồm 5 biến độc lập: “Tự nhận thức, Tự quản lí, Thiết lập và duy trì quan hệ xã hội, Ra quyết định có trách nhiệm, Nhận thức xã hội”. Phân tích thể hiện mô hình hồi quy phù hợp và có ý nghĩa thống kê ($F(5,390) = 22,515$, $p < 0,001$), với hệ số xác định điều chỉnh (Adjusted R^2) đạt 0,214, tức là các biến độc lập giải thích được 21,4% phương sai của biến phụ thuộc CNHP.

Trong số các biến dự báo, “Tự nhận thức” ($B = 0,542$, $p = 0,003$) và “Ra quyết định có trách nhiệm” ($B = 0,758$, $p = 0,001$) có ảnh hưởng ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy SV có năng lực “Tự nhận thức” và năng lực “Ra quyết định có trách nhiệm” sẽ có mức độ CNHP cao hơn. Các biến độc lập còn lại không có ý nghĩa thống kê trong mô hình này ($p > 0,05$). Kiểm tra đa cộng tuyến cho thấy các chỉ số VIF dao động từ 2,2 đến 3,0, nằm trong mức chấp nhận được, chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

2.4. Bàn luận

Nghiên cứu đã khám phá giữa NLCXXH và CNHP của SV có mối tương quan thuận. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu khác trên SV (Simion, 2023; Jin et al., 2025). Tuy nhiên, hệ số này ở mức trung bình, điều này có thể được lí giải rằng các yếu tố thúc đẩy CNHP của SV không chỉ có NLCXXH mà còn nhiều yếu tố khác như: “tình trạng sức khỏe của bản thân” (Jiang et al., 2022); “sống cùng gia đình, có nhiều người bạn thân” (Nguyễn Thị Minh Phương, 2023); “thái độ học tập, điểm trung bình tích lũy (GPA) và quản lí thời gian” (Thongsri et al., 2024); “chương trình đào tạo, vai trò của giảng viên, sự hỗ trợ từ trường dành cho SV, cơ sở vật chất, chương trình học tập tại doanh nghiệp, hoạt động ngoại khoá, cân bằng cuộc sống có tác động tích cực tới CNHP của SV” (Đinh Thị Thi và Lê Thái Phương, 2022). Điều đó đồng nghĩa rằng, bên cạnh việc thúc đẩy các yếu tố khác thì phát triển NLCXXH trong giáo dục đại học sẽ góp phần gia tăng CNHP của SV. Hơn nữa, nó còn trang bị cho SV các nguồn lực cá nhân cần thiết để vượt qua những thách thức của tuổi trưởng thành và duy trì hạnh phúc lâu dài.

Mặc dù đạt được một số kết quả nhất định, nghiên cứu vẫn tồn tại các hạn chế. Thứ nhất, thiết kế nghiên cứu theo phương pháp cắt ngang và sử dụng bảng hỏi tự báo cáo có thể dẫn đến sai số do yếu tố chủ quan của người trả lời và không cho phép kiểm định quan hệ nhân - quả một cách chắc chắn. Thứ hai, mẫu khảo sát chỉ tập trung ở SV một trường đại học thuộc khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn, với phạm vi độ tuổi còn hẹp, do đó mức độ khái quát hóa kết quả cho toàn bộ SV các nhóm ngành khác còn hạn chế. Thứ ba, mô hình phân tích chỉ mới tập trung vào quan hệ giữa NLCXXH và CNHP, chưa xem xét đầy đủ các yếu tố khác như điều kiện kinh tế, gia đình, mạng lưới xã hội, hoặc các yếu tố học thuật khác có thể ảnh hưởng đến CNHP của SV.

Vì vậy, các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng phạm vi mẫu, đa dạng nhóm ngành và khu vực để tăng tính khái quát. Bên cạnh đó, bổ sung thêm các biến số liên quan khác như điều kiện kinh tế, hỗ trợ xã hội hoặc các yếu tố liên quan đến học tập. Ngoài ra, các nghiên cứu can thiệp thực nghiệm hoặc nghiên cứu dọc cũng cần được thực hiện để kiểm chứng mối quan hệ nhân - quả giữa NLCXXH và CNHP của SV.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã xác định mối quan hệ thuận, có ý nghĩa thống kê giữa NLCXXH và CNHP của SV, trong đó các thành phần NLCXXH như “Tự nhận thức” và “Ra quyết định có trách nhiệm” là những yếu tố dự báo quan trọng và có ý nghĩa thống kê nhất đối với CNHP; SV có năng lực này cao hơn sẽ có CNHP cao hơn. Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lồng ghép giáo dục cảm xúc - xã hội vào chương trình đào tạo đại học, trong đó, ưu tiên phát triển “tự nhận thức” và “ra quyết định có trách nhiệm” thông qua các hoạt động trải nghiệm, tư vấn, và qua các môn học kĩ năng mềm để nâng cao hạnh phúc cho SV.

Tài liệu tham khảo

- Butler, J., & Kern, M. L. (2016). The PERMA-Profler: A brief multidimensional measure of flourishing. *International Journal of Wellbeing*, 6(3), 1-48. <https://doi.org/10.5502/ijw.v6i3.526>
- CASEL - Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning (2020). *CASEL'S SEL Framework: What Are the Core Competence Areas and Where Are They Promoted?*. <https://casel.org/casel-sel-framework-11-2020/>
- Đặng Thị Kim Ánh, Trịnh Phương Thảo (2024). Cảm nhận hạnh phúc của sinh viên: Nghiên cứu tại một số trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Giáo dục*, 24(13), 53-58.
- Đinh Thị Thi, Lê Thái Phương (2021). Đo lường cảm nhận hạnh phúc của sinh viên tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên*, 226(18), 288-295.
- Đinh Thị Thi, Lê Thái Phương (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên - Nghiên cứu tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên*, 227(12), 34-44.
- Hồ Văn Dũng (2022). Cảm nhận hạnh phúc của sinh viên Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế. *Tạp chí Giáo dục*, 22(3), 59-64.
- Hoàng Thu Huyền (2023). Năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(S3), 15-23.
- Jiang, Y., Lu, C., Chen, J., Miao, Y., Li, Y., & Deng, Q. (2022). Happiness in university students: Personal, familial, and social factors: A cross-sectional questionnaire survey. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 19(8), 4713.
- Jin, R. J., Songsiengchai, S., & Yang, F. (2025). The Impact of Social-Emotional Learning (SEL) on the Mental Health and Well-Being of Students at Henan University. *International Journal of Education and Literacy Studies*, 13(2), 666-674.
- Jones, S. M., & Bouffard, S. M. (2012). Social and emotional learning in schools: From programs to strategies and commentaries. *Social Policy Report*, 26(4), 1-33. <https://doi.org/10.1002/j.2379-3988.2012.tb00073.x>
- Kaşıkcı, F., & Özhan, M. B. (2021). Prediction of academic achievement and happiness in middle school students: The role of social-emotional learning skills. *Inquiry in Education*, 13(2), Article 15. <https://digitalcommons.nl.edu/ie/vol13/iss2/15>
- Nguyễn Mai Đức Mạnh, Nguyễn Huỳnh Minh Phúc (2024). Chỉ số hạnh phúc của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên*, 229(03), 395-402.
- Nguyễn Thị Minh Phương (2023). Một số yếu tố liên quan đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên ngành Y khoa năm thứ ba Trường Đại học Y Dược Thái Bình năm học 2020-2021. *Tạp chí Y Dược Thái Bình*, 7, 95-99.
- Seligman, M. E. P. (2011). *Flourish: A visionary new understanding of happiness and well-being*. New York, NY: Free Press.
- Simion, A. (2023). The impact of socio-emotional learning (SEL) on academic evaluation in higher education. *Educata* 21, 24, 109-117.
- Thongsri, N., Seksan, J., & Warintarawej, P. (2024). Factors Affecting the Happiness of Learners in Higher Education: Attitude, Grade Point Average, and Time Management. *Sustainability*, 16(18), 8214.
- Trần Thị Tâm Minh (2024). Giáo dục cảm xúc xã hội cho trẻ mầm non thông qua hoạt động phát triển nhận thức. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Đồng Tháp*, 13(6), 11-15. <https://doi.org/10.52714/dthu.13.6.2024.1269>
- Trần Thị Tú Anh, Đinh Thị Hồng Vân, Nguyễn Phước Cát Tường, Đậu Minh Long (2019). Thực trạng năng lực cảm xúc - xã hội của lứa tuổi vị thành niên. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 21, 39-43.
- Trần Thị Tú Anh, Trần Thị Thuý (2017). Phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho học sinh lớp 3 thông qua dạy học môn Tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế*, 04(44), 72-81.
- Weissberg, R. P., & Cascarino, J. (2013). Academic Learning + Social-Emotional Learning = National Priority. *The Phi Delta Kappan*, 95(2), 8-13. <https://doi.org/10.1177/003172171309500203>
- Zhou, M., & Ee, J. (2012). Development and validation of the Social Emotional Competence Questionnaire (SECQ). *The International Journal of Emotional Education*, 2, 27-42.